

DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp: **CÔNG TY CP ĐẦU TƯ ALPHANAM**

Địa chỉ: KHU CN PHỐ NỘI A, TRUNG TRẮC, VĂN LÂM, HƯNG YÊN

Tel: 0321 3980 386 04 3 569 0848 Fax: 04 35578420



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2013

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,224,002,348,971	1,431,880,954,644
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		42,594,034,482	36,628,586,637
1. Tiền	111	V.01	21,894,034,482	22,562,846,637
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,700,000,000	14,065,740,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	57,461,600,544	72,497,047,878
1. Đầu tư ngắn hạn	121		57,464,407,344	72,499,815,478
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(2,806,800)	(2,767,600)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		434,863,967,591	569,030,227,866
1. Phải thu khách hàng	131		399,241,545,794	534,547,057,579
2. Trả trước cho người bán	132		77,390,038,176	78,474,059,733
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	47,662,515,573	44,615,515,361
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(89,430,131,953)	(88,606,404,807)
IV. Hàng tồn kho	140		620,428,291,424	699,559,220,798
1. Hàng tồn kho	141	V.04	620,428,291,424	699,559,220,798
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		68,654,454,930	54,165,871,465
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		590,012,881	387,858,255
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17,432,159,791	13,716,643,373
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	3,623,195,306	3,844,573,333
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		47,009,086,952	36,216,796,504

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,124,334,435,481	2,051,657,369,786
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		281,753,584,218	306,021,738,372
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	95,121,704,408	117,779,519,274
- Nguyên giá	222		210,629,871,105	241,524,985,736
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(115,508,166,697)	(123,745,466,462)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	3,198,500,949	3,721,629,583
- Nguyên giá	225		4,798,554,322	4,798,554,322
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1,600,053,373)	(1,076,924,739)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	149,917,233,320	150,026,412,785
- Nguyên giá	228		150,601,731,680	150,750,729,985
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(684,498,360)	(724,317,200)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	33,516,145,541	34,494,176,730
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	9,185,674,916	9,204,704,414
- Nguyên giá	241		10,077,389,298	10,077,389,298
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(891,714,382)	(872,684,884)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	179,356,834,302	183,094,990,097
1. Đầu tư vào công ty con	251		(0)	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		104,429,932,824	114,294,745,561
3. Đầu tư dài hạn khác	258		77,000,244,536	77,000,244,536
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(2,073,343,058)	(8,200,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		108,358,132,856	21,242,417,346
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	107,897,811,496	20,641,163,986
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		460,321,360	601,253,360
VI. Lợi thế Thương mại			1,545,680,209,189	1,532,093,519,557
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,348,336,784,453	3,483,538,324,430

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,214,939,685,010	1,325,895,619,273
I. Nợ ngắn hạn	310		1,131,227,092,105	1,251,398,012,629
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	433,065,419,991	542,452,991,054
2. Phải trả người bán	312		165,267,896,431	212,755,360,040
3. Người mua trả tiền trước	313		334,181,360,412	298,624,599,235
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	28,498,505,163	37,423,641,089
5. Phải trả người lao động	315		8,382,798,578	10,288,071,091
6. Chi phí phải trả	316	V.17	19,944,538,677	19,435,147,392
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	128,639,309,102	116,250,132,562
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		10,535,082,998	11,423,889,412
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,712,180,754	2,744,180,754
II. Nợ dài hạn	330		83,712,592,906	74,497,606,644
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		6,262,207,693	6,821,751,865
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	41,107,154,551	35,727,046,111
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	17,235,174,897	18,026,488,786
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		19,108,055,765	13,922,319,882
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,819,134,844,300	1,974,163,296,630
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1,819,134,844,300	1,974,163,296,630
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,924,844,130,000	1,924,844,130,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		74,155,820,000	74,155,820,000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,649,596,131	4,649,596,131
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		435,087,979	435,087,979
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5,914,670,142	5,914,670,142
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(190,864,459,952)	(35,836,007,622)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỘNG ĐỒNG THIỂU SỐ			314,262,255,143	183,479,408,527
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,348,336,784,453	3,483,538,324,430

(0)

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2,534,918,757	1,308,915,648
5. Ngoại tệ các loại			
USD		49,261.11	2,753.72
EUR		228.04	8.18
JPY		-	2,377,177.00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-
7. Mệnh giá Cổ phiếu ủy thác		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Nguyễn Văn Anh

Kế toán trưởng

Bùi Kim Yên

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2013

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Hoàng Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III Năm 2013

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế đến quý III năm nay	Lũy kế đến quý III năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	320,478,799,657	139,332,051,756	1,059,366,663,100	495,297,494,245
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	206,448,510	1,168,815,804	2,032,684,236	6,679,403,259
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	320,272,351,147	138,163,235,952	1,057,333,978,864	488,618,090,986
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	318,668,292,407	112,704,430,473	1,005,203,418,971	439,097,363,955
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,604,058,740	25,458,805,479	52,130,559,893	49,520,727,031
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	8,368,709,849	4,709,011,551	11,116,365,390	5,881,510,392
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	16,743,317,810	33,949,558,455	41,716,991,757	58,459,857,898
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,726,864,513	3,589,355,241	40,110,971,659	22,517,103,298
8. Chi phí bán hàng	24		3,263,495,803	5,092,760,219	22,874,485,480	14,597,247,886
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		53,712,650,536	62,989,798,337	157,806,616,819	79,825,955,158
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(63,746,695,561)	(71,864,299,981)	(159,151,168,773)	(97,480,823,519)
11. Thu nhập khác	31		2,612,535,214	20,559,216,973	8,107,694,748	24,906,820,209
12. Chi phí khác	32		1,960,365,178	4,517,067,068	10,527,054,409	8,683,437,206
13. Lợi nhuận khác	40		652,170,036	16,042,149,905	(2,419,359,661)	16,223,383,003
14. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết liên doanh			(502,762,852)	(5,003,115,626)	(8,162,575,387)	(34,034,571,873)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(63,597,288,377)	(60,825,265,702)	(169,733,103,821)	(115,292,012,389)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	59,135,949	(2,308,348,426)	2,154,200,401	(1,320,251,043)
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.08	(263,771,297)	2,578,201,889	(791,313,890)	274,454,762
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(63,392,653,029)	(61,095,119,165)	(171,095,990,333)	(114,246,216,108)
19.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(11,933,962,276)	(5,175,570,243)	(16,067,538,002)	(12,673,589,860)
19.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		(51,458,690,753)	(55,919,548,922)	(155,028,452,331)	(101,572,626,248)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(337)	(670)	(805)	(670)

Người lập biểu



Nguyễn Văn Anh

Kế toán trưởng



Bùi Kim Yên

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2013

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Hoàng Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III Năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối	
		Quý III năm nay	Quý III năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	1,643,042,388,911	1,825,391,805,751
2. Tiền chi trả cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(837,460,159,538)	(842,598,606,926)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(19,517,376,444)	(39,398,920,829)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(41,858,113,767)	(63,851,407,567)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5	(4,842,790,568)	(9,424,988,792)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	391,797,008,149	1,606,846,277,122
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7	(428,249,743,701)	(1,440,054,713,519)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	702,911,213,042	1,036,909,445,240
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn kh	21	(55,823,419)	(1,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn k	22	1,833,756,779	3,260,453,727
3. Tiền chi cho vay, mua bán CCDC của đơn vị khác	23	(13,700,000,000)	(142,070,060,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	22,089,034,623	127,820,380,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(56,578,821,300)	(52,440,060,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27	41,499,202,535	88,013,302,753
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	28	22,142,810,685	93,958,302,753
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	17,230,159,903	118,541,319,233
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	24,020,000,000	500,327,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32	-	(500,000,000,000)
doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	155,059,449,025	423,869,606,169
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(894,084,651,209)	(1,586,743,392,649)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(5,485,013,043)	(4,557,278,411)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(8,129,682)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(720,490,215,227)	(1,167,112,194,573)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(348,842,282)	(11,661,430,100)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	22,287,772,227	49,967,120,314
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(44,895,463)	(564,158,289)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	21,894,034,482	37,741,531,925

Người lập biểu



Nguyễn Văn Anh

Kế toán trưởng



Bùi Kim Yến

Hà nội, ngày 06 tháng 11 năm 2013

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Hoàng Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm:

- Buôn bán các tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua bán các loại hàng hóa.
- Sản xuất và kinh doanh các loại sơn và vật liệu xây dựng.
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng;
- Nhận uỷ thác đầu tư.
- ...

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải
- Thiết bị văn phòng
- Tài sản cố định khác

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này).

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh là giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	12,874,267,389	3,122,740,228
- Tiền gửi ngân hàng	9,019,767,093	19,440,106,409
- Các khoản tương đương tiền	20,700,000,000	14,065,740,000
Cộng	<u>42,594,034,482</u>	<u>36,628,586,637</u>
02. Đầu tư tài chính ngắn hạn "xem trang 9"		
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu của người lao động	-	884,677,551
- Phải thu khác	47,662,515,573	43,730,837,810
Cộng	<u>47,662,515,573</u>	<u>44,615,515,361</u>
04. Hàng tồn kho	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi đường	62,532,236,827	169,309,709
- Nguyên liệu, vật liệu	79,136,889,361	85,788,573,850
- Công cụ, dụng cụ	1,903,828,660	1,720,529,595
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	301,635,769,241	448,208,339,557
- Thành phẩm	34,062,931,552	31,314,432,695
- Hàng hoá	105,476,507,625	94,070,407,234
- Hàng gửi đi bán	40,428,237	40,428,237
- Hàng hoá bất động sản	35,639,699,921	38,247,199,921
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	<u>620,428,291,424</u>	<u>699,559,220,798</u>
05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế GTGT đầu ra nộp thừa	30,038,971	408,702,234
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	3,500,169,838	3,435,871,099
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	9,540,944	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa	75,977,773	-
Cộng	<u>3,623,195,306</u>	<u>3,844,573,333</u>
06. Tài sản cố định "xem trang "		
07. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bao gồm các công trình:		
- Chi phí mua văn phòng tại Hồ Chí Minh	-	907,530,331
- Dự án nhà ở, chung cư Cổ Nhuế	3,105,522,000	3,105,522,000
- Dự án Nhà ở chia lô Xuân Phương	785,215,200	785,215,200
- Dự án Khu đô thị Trung Hưng Sơn Tây	6,134,184,659	6,134,184,659
- Dự án Khách sạn Đông Dương	61,052,000	61,052,000
- Xây dựng khu văn phòng Công ty CP 118	17,276,909	17,276,909
- Dự án xây dựng cao ốc tại 58 Bạch Đằng	5,325,018,113	5,325,018,113
- Công trình Bình Minh - Cao Viên	17,770,456,750	17,840,957,608
- Khác	317,419,910	317,419,910

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

	33,516,145,541	34,494,176,730
Cộng		
08. Bất động sản đầu tư "xem trang 14"		
09. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn "xem trang 10"		
10. Chi phí trả trước dài hạn		
	Cuối năm	Đầu năm
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng	2,675,520,287	1,978,921,433
- Lợi thế vị trí địa lý quyền sử dụng đất Số 2 Đại Cồ Việt	3,959,923,872	4,430,797,728
- Chi phí sửa chữa	12,102,912,078	14,215,085,767
- Chi phí thuê sản thương mại DV tại 47 Vũ Trọng Phụng	47,311,363,637	-
- Chi phí khác	41,848,091,622	16,359,058
Cộng	107,897,811,496	20,641,163,986
11. Lợi thế Thương mại "xem trang 15"		
12. Vay và nợ ngắn hạn		
	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	429,575,554,757	525,304,178,412
- Vay ngân hàng	415,776,075,804	520,537,408,412
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	89,291,238,649	63,383,324,451
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	147,699,792,093	250,920,624,535
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội	-	37,265,000
+ Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam	36,055,806,833	41,862,653,985
+ Vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	29,000,000,000	51,673,690,457
+ Công ty CP chứng khoán Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam	-	2,178,000,000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương	113,729,238,229	110,481,849,984
- Vay đối tượng khác	13,799,478,953	4,766,770,000
+ C.ty CP thiết kế Salvador Perez Arroyo và cộng sự	1,000,000,000	-
+ Công ty Cổ phần Viễn thông Thăng Long	700,000,000	2,306,000,000
+ Công ty CP Alphanam - Cienco 4	40,000,000	-
+ Bà Nguyễn Thị Kim Ngân	1,200,000,000	1,200,000,000
+ Bà Đỗ Thị Minh Anh	260,770,000	260,770,000
+ Các tổ chức cá nhân khác	10,598,708,953	1,000,000,000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3,489,865,234	17,148,812,642
- Vay dài hạn đến hạn trả	1,538,190,507	352,767,967
+ Không chi tiết	-	352,767,967
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1,951,674,727	16,796,044,675
+ Công ty cho thuê tài chính	201,674,727	-
+ Không chi tiết	1,750,000,000	16,796,044,675
Cộng	433,065,419,991	542,452,991,054
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	24,565,374,523	29,446,508,281
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	293,342,455
- Thuế xuất, nhập khẩu	15,656,461	365,038,678
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,740,118,818	5,608,998,916

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

- Thuế thu nhập cá nhân	1,888,973,283	1,704,673,946
- Thuế tài nguyên	10,184,700	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	141,319,953	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	136,877,425	5,078,813
Cộng	28,498,505,163	37,423,641,089
14. Chi phí phải trả	Số cuối quý	Số đầu năm
Cộng	19,944,538,677	19,435,147,392
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	29,291,346	36,924,238
- Kinh phí công đoàn	2,996,790,463	2,850,266,568
- Bảo hiểm xã hội	963,528,233	198,875,992
- Bảo hiểm y tế	214,169,927	98,585,245
- Bảo hiểm thất nghiệp	82,426,991	36,122,136
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7,178,000,000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	117,174,422,375	113,029,358,383
Cộng	128,639,309,102	116,250,132,562
16. Vay và nợ dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay dài hạn	39,034,905,394	33,737,696,954
- Vay ngân hàng	39,034,905,394	33,737,696,954
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	6,831,905,400	8,427,696,960
+ Ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam	3,039,999,994	3,039,999,994
+ Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam	29,163,000,000	22,270,000,000
- Trái phiếu phát hành	-	-
Nợ dài hạn	2,072,249,157	1,989,349,157
- Thuê tài chính	2,072,249,157	1,989,349,157
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	41,107,154,551	35,727,046,111
17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18,026,488,786	20,713,989,154
Số dư đầu năm	527,187,185	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(1,318,501,074)	(2,687,500,368)
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	17,235,174,897	18,026,488,786
Số dư cuối năm	17,235,174,897	18,026,488,786
18. Vốn chủ sở hữu "xem trang 16"		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
Cộng	<u>Quý III năm nay</u> <u>320,478,799,657</u>	<u>Quý III năm trước</u> <u>139,332,051,756</u>
02. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Cộng	<u>Quý III năm nay</u> <u>206,448,510</u>	<u>Quý III năm trước</u> <u>1,168,815,804</u>
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		
Cộng	<u>Quý III năm nay</u> <u>320,272,351,147</u>	<u>Quý III năm trước</u> <u>138,163,235,952</u>
04. Giá vốn hàng bán (Mã Số 11)		
Cộng	<u>Quý III năm nay</u> <u>318,668,292,407</u>	<u>Quý III năm trước</u> <u>112,704,430,473</u>
05. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
Cộng	<u>Quý III năm nay</u> <u>8,368,709,849</u>	<u>Quý III năm trước</u> <u>4,709,011,551</u>
06. Chi phí tài chính (Mã số 22)		
Cộng	<u>Quý III năm nay</u> <u>16,743,317,810</u>	<u>Quý III năm trước</u> <u>33,949,558,455</u>
07. Thu nhập khác		
- Thu nhập khác	<u>Quý III năm nay</u> <u>2,612,535,214</u>	<u>Quý III năm trước</u> <u>20,559,216,973</u>
Cộng	<u>2,612,535,214</u>	<u>20,559,216,973</u>
08. Chi phí khác		
- Chi phí nhập khác	<u>Quý III năm nay</u> <u>1,960,365,178</u>	<u>Quý III năm trước</u> <u>4,517,067,068.0</u>
Cộng	<u>1,960,365,178</u>	<u>4,517,067,068</u>
09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	<u>Quý III năm nay</u> <u>59,135,949</u>	<u>Quý III năm trước</u> <u>(2,386,160,459)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	77,812,033
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	59,135,949	(2,308,348,426)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

	<u>Quý III năm nay</u>	<u>Quý III năm trước</u>
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(263,771,297)	2,578,201,889
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(263,771,297)	2,578,201,889

11. Những thông tin khác

Các thông tin về các bên giao dịch và liên quan đã được thuyết minh tại bản Báo cáo tài chính tổng hợp (Báo cáo mẹ) nên không trình bày lại ở đây.

VII. Giải trình về việc lợi nhuận quý III năm 2013 lỗ

Do tình hình kinh tế khó khăn, trong kỳ Doanh nghiệp có mua các công ty của Nhà nước bị lỗ. Các công ty trong hệ thống vẫn hoạt động bình thường

Người lập biểu

Nguyễn Văn Anh

Kế toán trưởng

Bùi Kim Yên

Hà nội, ngày 06 tháng 11 năm 2013

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Hoàng Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư ngắn hạn		57,464,407,344		72,499,815,4
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		4,407,344		4,407,3
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	98	4,365,000	98	4,365,0
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thường Tín	5	42,344	5	42,3
- Đầu tư ngắn hạn khác		57,460,000,000		72,495,408,1
+ Tiền gửi có kỳ hạn				15,000,000,0
+ Cho vay ngắn hạn		57,460,000,000		57,495,408,1
Phòng thương mại Công nghiệp Việt Nam (*)		47,000,000,000		47,000,000,0
Công ty TNHH MTV Hanel (Cho vay)		-		10,495,408,1
Công ty Cổ phần Động lực		10,460,000,000		-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(2,806,800)		(2,767,6
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu		(2,806,800)		(2,767,6
Cộng		57,461,600,544		72,497,047,8

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VNĐ

13.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Công ty CP Sao Đỏ Đà Nẵng	120,000	12,255,321,228	1,200,000	12,429,713,47
- Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam		92,174,611,596		101,865,032,08
Cộng		104,429,932,824		114,294,745,56

13.2 Đầu tư dài hạn khác

Số cuối quý	Số đầu năm
-------------	------------

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
- Đầu tư cổ phiếu		10,000,244,536		10,000,244,536
+ Công ty Cổ phần viễn thông Thăng Long	1,000,000	10,000,000,000	1,000,000	10,000,000,000
+ Công ty CP Xây dựng 565	26	244,536	26	244,536
- Cho vay dài hạn		67,000,000,000		67,000,000,000
+ Công ty TNHH MTV Quản lý và phát triển nhà Hà Nội		67,000,000,000		67,000,000,000
Cộng		77,000,244,536		77,000,244,536
13.3 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn				
+ Công ty Cổ phần Viễn Thông Thăng Long		(2,073,343,058)		(8,200,000,000)
Cộng		(2,073,343,058)		(8,200,000,000)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình báo cáo hợp nhất

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	73,499,750,755	115,973,836,624	38,379,791,403	12,961,600,766	710,006,188	241,524,985,736
- Mua trong năm	-	21,577,000	-	89,713,636	-	111,290,636
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng do trở thành Công ty con	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	(19,863,633)	19,863,633	-	-	-	-
- Tăng (giảm) do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(20,213,954,970)	(4,873,956,901)	(780,749,195)	-	(25,868,661,066)
- Giảm do không còn là Công ty con	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(184,251,854)	(1,617,564,491)	(16,804,693)	(3,319,123,163)	-	(5,137,744,201)
Số dư cuối năm	73,295,635,268	94,183,757,796	33,489,029,809	8,951,442,044	710,006,188	210,629,871,105
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	29,493,520,630	61,939,152,547	24,024,582,674	7,783,680,400	504,530,211	123,745,466,462
- Khấu hao trong năm	2,553,260,433	4,992,623,897	2,241,118,546	3,084,544,057	51,945,967	12,923,492,900
- Tăng do trở thành Công ty con	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	(155,794,416)	155,794,416	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(12,284,095,031)	(3,341,418,335)	(733,376,585)	-	(16,358,889,951)
- Giảm khác	(192,568,767)	(1,521,372,307)	(72,334,852)	(2,988,354,061)	(27,272,727)	(4,801,902,714)
Số dư cuối năm	31,698,417,880	53,282,103,522	22,851,948,033	7,146,493,811	529,203,451	115,508,166,697
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	44,006,230,125	54,034,684,077	14,355,208,729	5,177,920,366	205,475,977	117,779,519,274
2. Tại ngày cuối năm	41,597,217,388	40,901,654,274	10,637,081,776	1,804,948,233	180,802,737	95,121,704,408

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6.1. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	149,642,090,000	1,108,639,985	150,750,729,985
- Mua trong năm	-	-	-
- Tặng do trở thành Công ty Con	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm do không còn quan hệ mẹ con	-	-	-
- Giảm khác	-	(148,998,305)	(148,998,305)
Số dư cuối năm	149,642,090,000	959,641,680	150,601,731,680
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	724,317,200	724,317,200
- Khấu hao trong năm	-	75,616,407	75,616,407
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm do không còn quan hệ mẹ con	-	-	-
- Giảm khác	-	(115,435,247)	(115,435,247)
Số dư cuối năm	-	684,498,360	684,498,360
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- Tại ngày đầu năm	149,642,090,000	384,322,785	150,026,412,785
- Tại ngày cuối năm	149,642,090,000	275,143,320	149,917,233,320

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6.3. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính			
Số dư đầu năm	1,507,272,728	3,291,281,594	4,798,554,322
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	1,507,272,728	3,291,281,594	4,798,554,322
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1,076,924,739	1,076,924,739
- Khấu hao trong năm	-	523,128,634	523,128,634
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	-	1,600,053,373	1,600,053,373
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính			
- Tại ngày đầu năm	1,507,272,728	2,214,356,855	3,721,629,583
- Tại ngày cuối năm	1,507,272,728	1,691,228,221	3,198,500,949

08. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà	Tổng
I. Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6,531,047,346	3,546,341,952	10,077,389,298
- Mua trong năm	-	-	-
- Tặng do trở thành công ty con	-	-	-
- Chuyển sang hàng hóa bất động sản	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	6,531,047,346	3,546,341,952	10,077,389,298
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	872,684,884	872,684,884
- Khấu hao trong năm	-	19,029,498	19,029,498
- Tặng do trở thành công ty con	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	-	891,714,382	891,714,382
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	6,531,047,346	2,673,657,068	9,204,704,414
2. Tại ngày cuối năm	6,531,047,346	2,654,627,570	9,185,674,916

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**11. Lợi thế Thương mại**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phát sinh tăng</u>	<u>Số kết chuyển vào chi phí</u>	<u>Giảm khác</u>	<u>Số cuối năm</u>
Công ty Cổ phần Địa ốc Alphanam	866,849,146,991	72,020,150,727	61,452,334,857	0	877,416,962,861
Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Nguyên	290,113,850,089	11,587,792,406	25,530,937,160	0	276,170,705,335
Công ty Cổ phần Xây dựng Hà Tây	104,752,122,618	0	5,787,332,296	0	98,964,790,322
Công ty Cổ phần Hùng Tiến Kim Sơn	42,264,385,037	0	3,336,661,977	0	38,927,723,060
Công ty Cổ phần Bất động sản Hoa Anh Đào	92,999,107,920	0	7,025,555,338	0	85,973,552,583
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình giao thông 118 - Momota	94,831,003,337	45,157,793,384	7,486,658,159	0	132,502,138,563
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Đông Á	40,283,903,565	0	4,559,567,099	0	35,724,336,467
Cộng	<u>1,532,093,519,557</u>	<u>128,765,736,517</u>	<u>115,179,046,885</u>	-	<u>1,545,680,209,189</u>

18. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	645,844,130,000	74,155,820,000	3,567,681,573	4,649,596,131	435,087,979	5,914,670,142	107,685,880,065	842,252,865,890
Tăng vốn trong năm nay	1,279,000,000,000	-	-	-	-	-	-	1,279,000,000,000
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	(144,861,952,785)	(144,861,952,785)
Tăng do sát nhập	-	-	-	-	-	-	1,340,065,098	1,340,065,098
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(3,567,681,573)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	(3,567,681,573)	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	1,924,844,130,000	74,155,820,000	-	4,649,596,131	435,087,979	5,914,670,142	(35,836,007,622)	1,974,163,296,630
Số dư đầu năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	(155,028,452,331)	(155,028,452,331)
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	1,924,844,130,000	74,155,820,000	-	4,649,596,131	435,087,979	5,914,670,142	(190,864,459,953)	1,819,134,844,299
	-	-	-	-	-	-	(0)	-